Biểu: 01/QH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 THỊ XÃ SA PA - TỈNH LÀO CAI

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng số		Phân theo đơn vị hành chính (ha)														
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phường Cầu Mây	Phường Hàm Rồng	Phường Ô Quý Hồ	Phường Phan Si Păng	Phường Sa Pa	Phường Sa Pả	Xã Bản Hồ	Xã Hoàng Liên	Xã Liên Minh	Xã Mường Bo	Xã Mường Hoa	Xã Ngũ Chỉ Sơn	Xã Tả Phìn	Xã Tả Van	Xã Thanh Bình	Xã Trung Chải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**68.473,80**	**100,00**	**646,24**	**866,63**	**1.524,24**	**1.048,15**	**629,37**	**748,33**	**11.405,96**	**7.017,27**	**9.892,09**	**4.933,77**	**2.007,30**	**8.247,32**	**2.540,88**	**6.825,96**	**5.213,47**	**4.926,80**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**56.846,20**	**83,02**	**388,45**	**664,58**	**1.344,86**	**792,48**	**396,79**	**634,68**	**9.624,79**	**6.606,81**	**8.980,83**	**4.054,42**	**1.501,80**	**6.652,86**	**2.012,49**	**6.064,95**	**2.970,04**	**4.155,36**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.202,79	7,39	99,78	170,17	48,82	43,58	0,16	113,95	174,71	360,78	422,18	461,03	308,48	673,78	247,75	181,64	462,69	433,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.921,61	6,90	138,87	119,45	154,56	46,93	87,75	195,30	212,41	92,71	337,18	603,48	358,59	696,86	164,86	81,28	119,54	511,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.473,80	2,59	26,39	37,37	111,46	37,85	25,56	71,48	19,05	124,69	124,28	226,72	84,44	218,24	81,81	36,62	66,52	181,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.219,35	35,57	-	186,53	634,77	-	120,79	126,02	-	191,44	7.516,47	1.592,33	406,92	4.076,19	1.183,14	-	1.672,38	2.512,38
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.039,77	33,49	-	-	7,67	-	-	-	8.855,81	5.055,31	-	-	-	-	-	5.120,98	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.925,54	13,94	123,21	142,72	369,91	661,29	162,24	121,71	362,25	780,32	577,04	1.168,03	343,12	976,73	334,25	641,06	647,94	513,72
	Trong đó: Đất rừng tự nhiên sản xuất	*RSN*	*5.461,11*	*68,91*	*75,19*	*27,22*	*28,65*	*25,19*	*69,60*	*86,01*	*266,09*	*725,04*	*494,10*	*972,68*	*315,20*	*736,46*	*302,06*	*460,11*	*558,85*	*318,65*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	27,95	0,05	0,20	0,25	0,49	1,61	0,28	1,69	0,56	1,56	3,68	2,83	0,26	6,70	0,68	3,37	0,98	2,81
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,38	0,06	-	8,09	17,17	1,23	-	4,53	-	-	-	-	-	4,36	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.757,20**	**4,03**	**185,02**	**121,17**	**54,81**	**169,73**	**218,91**	**61,94**	**256,24**	**154,77**	**179,47**	**233,91**	**164,83**	**284,25**	**92,80**	**194,85**	**185,72**	**198,78**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	33,49	1,21	-	-	-	1,10	0,83	-	-	-	-	-	31,56	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,31	0,05	-	-	-	0,31	0,76	-	0,16	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	185,38	6,72	46,16	17,70	-	63,45	42,00	-	3,94	7,86	-	-	0,03	-	-	0,19	4,06	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,84	1,05	8,47	5,31	7,66	1,94	2,71	0,19	-	1,32	-	0,07	-	0,09	0,40	-	-	0,67
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	1,92	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	1,52	-	-	0,27	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.245,74	45,18	36,65	64,11	28,62	66,72	37,71	29,44	171,17	35,97	92,23	135,50	72,37	135,24	45,38	111,16	86,74	96,75
-	Đất giao thông	DGT	664,48	53,34	25,56	56,67	20,31	59,65	27,54	20,96	24,61	27,18	33,72	74,93	38,49	95,73	30,40	29,94	48,92	49,87
-	Đất thuỷ lợi	DTL	85,12	6,83	2,32	4,66	2,57	1,68	1,08	1,74	1,53	0,61	11,77	7,53	11,38	13,27	3,39	6,02	10,00	5,55
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,79	0,47	-	0,28	0,04	0,15	0,23	0,02	0,26	0,10	1,29	1,33	0,15	0,14	0,39	0,32	0,94	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,61	0,69	0,22	0,40	0,01	-	0,03	4,02	0,46	0,03	0,62	1,11	0,20	0,78	0,15	0,06	0,39	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	42,63	3,42	0,35	1,88	1,59	3,79	1,49	1,33	4,44	2,03	4,09	3,97	2,63	4,19	3,46	1,47	3,78	2,15
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,59	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,59	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	374,44	30,06	5,97	0,02	1,24	0,09	0,08	-	138,17	1,43	38,13	39,14	16,04	13,98	0,03	67,75	17,33	35,05
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,65	0,13	-	0,02	-	-	1,22	-	0,05	-	0,04	0,11	0,02	0,08	0,01	0,01	0,08	0,02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,43	0,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,22	-	4,21	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,55	0,45	2,04	-	0,04	-	0,02	-	-	-	0,27	-	-	3,10	0,08	-	-	-
-	Đất tôn giáo	TON	1,86	0,15	-	-	-	0,64	0,64	-	-	0,30	-	-	0,28	-	-	-	-	-
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	47,45	3,81	0,20	0,17	2,81	0,28	4,12	0,32	1,64	4,29	2,24	7,18	2,96	3,97	2,50	5,60	5,31	3,85
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,45	0,04	-	-	-	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,88	0,07	-	-	-	-	-	0,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	1,81	0,15	-	-	-	-	1,26	0,18	-	-	0,05	0,18	-	-	0,14	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	81,69	2,96	-	-	-	-	81,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	73,66	2,67	52,04	-	-	-	2,17	-	-	14,17	-	-	5,29	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	289,44	10,50	-	-	-	-	-	-	19,49	33,12	25,32	33,05	36,56	43,37	20,26	23,38	26,97	27,91
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	153,40	5,56	26,86	24,07	12,59	28,17	42,46	19,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,69	0,35	0,22	0,41	0,18	1,79	2,61	-	0,15	-	0,28	0,56	0,36	1,40	0,50	0,30	0,53	0,40
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	2,56	0,09	0,12	-	1,83	0,48	0,11	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,48	0,02	-	-	-	0,26	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	644,29	23,37	14,51	9,57	3,92	5,51	0,43	13,06	61,30	62,33	61,64	64,61	17,05	104,15	26,25	59,50	67,41	73,06
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,64	0,17	-	-	-	-	4,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01	0,00	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**8.870,41**	**12,95**	**72,77**	**80,89**	**124,57**	**85,93**	**13,67**	**51,72**	**1.524,93**	**255,70**	**731,79**	**645,45**	**340,66**	**1.310,21**	**435,59**	**566,16**	**2.057,71**	**572,66**
6	**Đất đô thị***	**KDT**	**5.462,97**	**7,98**	**646,24**	**866,63**	**1.524,24**	**1.048,15**	**629,37**	**748,33**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**